

- BIỂU PHÍ E -

Biểu phí sản phẩm dịch vụ Bảo lãnh dành cho Khách hàng Doanh nghiệp

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
A	BẢO LÃNH TRONG NƯỚC			
1	Phát hành bảo lãnh			
1.1	Phần ký quỹ (tiền ký quỹ không được hưởng lãi không kỳ hạn)	Miễn phí		
1.2	Phần không ký quỹ			
1.2.1	Bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành	(Từ 0,07% đến 0,2%) /tháng	200.000đ	
1.2.2	Bảo lãnh thực hiện hợp đồng, Bảo lãnh hoàn trả tiền ứng trước, Bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai, Bảo lãnh đối ứng, Xác nhận bảo lãnh (confirmed)	(Từ 0,07% đến 0,25%) /tháng	300.000đ	
1.2.3	Bảo lãnh thanh toán , Bảo lãnh thanh toán thuế, Bảo lãnh vay vốn, Bảo lãnh khác	(Từ 0,07% đến 0,3%) /tháng	500.000đ	
2	Các phí khác			
2.1	Phát hành thư bảo lãnh theo mẫu của Khách hàng	Áp dụng như phát hành bảo lãnh + 100.000đ		
2.2	Tu chỉnh thư bảo lãnh (theo đề nghị của KH)			
	- Tu chỉnh tăng tiền, gia hạn thư bảo lãnh	Áp dụng như phát hành bảo lãnh đối với phần tăng.	200.000 đ/lần	

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
	- Tu chỉnh khác	300.000 đ/lần		
2.3	Xác thực bảo lãnh (tính chân thực)	Miễn phí		
2.4	Phát hành thư bảo lãnh bằng tiếng nước ngoài			
2.4.1	- Bằng tiếng nước ngoài	Áp dụng như phát hành bảo lãnh + 200.000đ		
2.4.2	- Nhiều hơn 2 ngôn ngữ	Áp dụng như phát hành bảo lãnh + Tối thiểu 500.000đ		
2.5	Cấp lại bảo lãnh (bản sao)	200.000 đ/lần		
2.6	Hủy thư bảo lãnh (giải tỏa bảo lãnh)			
2.6.1	Hủy do bảo lãnh hết hiệu lực	Miễn phí		
2.6.2	Hủy do đề nghị của khách hàng/bên nhận bảo lãnh (giải tỏa bảo lãnh trước hạn)	Miễn phí		
2.7	Phí phát hành Thư Cam kết thu xếp tài chính, Thư Cam kết sẽ phát hành thư bảo lãnh			
2.7.1	Phát hành theo mẫu thư của SHB	0,05% x Giá trị cam kết	1.000.000 đ	
2.7.2	Phát hành theo mẫu thư của Khách hàng	0,1% x Giá trị cam kết	1.000.000 đ	
2.7.3	Xác thực Thư cam kết đã phát hành	Miễn phí		
2.7.4	Cấp lại Thư cam kết đã phát hành (Bản sao)	200.000/lần		
2.8	Phí đổi biện pháp bảo đảm, TSBĐ cho Thư bảo lãnh	200.000 đ/lần		
2.9	Thông báo bảo lãnh của ngân hàng khác	300.000 đ/lần		

STT	KHOẢN MỤC	MỨC PHÍ	TỐI THIỂU	TỐI ĐA
2.10	Thông báo tu chính bảo lãnh của ngân hàng khác	300.000 đ/lần		
2.11	Thông báo hủy bảo lãnh của ngân hàng khác	300.000 đ/lần		
2.12	Phí chuyển nhượng quyền thụ hưởng Bảo lãnh nhà ở hình thành trong tương lai (thu Bên thực hiện chuyển nhượng, thu ngay khi phát sinh chuyển nhượng)	200.000 đ/lần		
B	BẢO LÃNH NƯỚC NGOÀI: Áp dụng theo quy định tại Mục B -Biểu phí Bảo lãnh quốc tế tại Biểu phí D - Biểu phí sản phẩm dịch vụ Thanh toán quốc tế dành cho KHDN.			

Ghi chú

- Biểu phí này không thuộc đối tượng chịu thuế giá trị gia tăng (VAT).
- Công thức tính phí Phát hành bảo lãnh (Mục 1 của Phần A và Mục 1 của Phần B): Số tiền phí [=] Mức phí [/] 30 ngày [x] Giá trị thư bảo lãnh tại thời điểm thu phí [x] Số ngày bảo lãnh ; trong đó:
 - Giá trị thư bảo lãnh tại thời điểm thu phí: Được phân theo phần ký quỹ và phần không ký quỹ để áp dụng mức phí tương ứng.
 - Số ngày bảo lãnh: Bằng (=) Ngày hết hiệu lực Thư bảo lãnh trừ đi (-) Ngày bắt đầu có hiệu lực Thư bảo lãnh cộng với (+) 01 ngày.
 - Đối với trường hợp bảo lãnh bao gồm phần ký quỹ và phần không ký quỹ: ĐVKD thu phí bảo lãnh là tổng phí bảo lãnh theo phần ký quỹ và phần không ký quỹ, tối thiểu bằng mức phí tối thiểu lớn nhất của bảo lãnh theo từng phần ký quỹ và phần không ký quỹ.
- Phí được thu ngay 1 lần khi phát sinh nghiệp vụ; hoặc thu phí theo phân kỳ thực hiện theo quy định hiện hành của SHB.
- SHB không hoàn trả lại phí đã thu trong trường hợp khách hàng yêu cầu hủy bỏ giao dịch hoặc giao dịch không thực hiện được vì sai sót, sự cố không phải do lỗi của SHB gây ra.
- Những chi phí phát sinh ngoài biểu phí như dịch vụ bưu phẩm, phát chuyển nhanh, fax, telex,... chi phí ngân hàng trung gian sẽ được thu

thêm theo thực tế.

6. Những dịch vụ khác không được liệt kê ở biểu phí này sẽ được SHB thông báo cho khách hàng khi có nghiệp vụ phát sinh.
7. Đối với phí dịch vụ thu bằng ngoại tệ, ĐVKD có thể thu bằng VND theo tỷ giá SHB niêm yết bán chuyển khoản tại thời điểm thu phí.
8. Trường hợp phát sinh loại ngoại tệ mà SHB không niêm yết, SHB sẽ quy đổi theo tỷ giá bán ngoại tệ tại thời điểm thu phí được niêm yết tại Ngân hàng Nhà nước tại địa chỉ: www.sbv.gov.vn
9. Đối với **Phát hành bảo lãnh - Phần không ký quỹ (Mục 1.2 của Phần A)**: ĐVKD được quyền linh hoạt quyết định thu phí KH dao động trong khoảng từ ...% đến ...% (như quy định tại biểu phí) tùy theo đối tượng KH, loại TSBĐ cho bảo lãnh.
10. Đối với **Phí phát hành Thư Cam kết thu xếp tài chính, Thư Cam kết sẽ phát hành thư bảo lãnh (Mục 2.7 của Phần A)**:
Áp dụng tương tự phí **cấp độ 3** theo quy định, cụ thể: Giám đốc/Phó Giám đốc phụ trách/Người được ủy quyền Trung tâm kinh doanh/Chi nhánh/Phòng Giao dịch được quyền miễn hoặc giảm phí, nhưng không được thấp hơn mức phí tối thiểu (nếu có quy định).
11. Đối với **Phí đối biện pháp bảo đảm, TSBĐ cho Thư bảo lãnh** tại Mục 2.8 của Phần A:
 - Biểu phí này không áp dụng đối với trường hợp đối biện pháp bảo đảm thay cho phần ký quỹ. Trường hợp phát sinh đối biện pháp bảo đảm thay cho phần ký quỹ, ĐVKD thực hiện thu phí đối biện pháp bảo đảm thay cho phần ký quỹ theo quy định tại Phụ lục 01 - Quyết định số 536/2023/QĐ-TGD ngày 18/04/2023 của Tổng Giám đốc về Quy định chi tiết một số điều của Quy chế bảo lãnh của SHB và/hoặc các văn bản sửa đổi, bổ sung, thay thế (nếu có).
 - Trường hợp các Thư bảo lãnh được phát hành theo Hạn mức tín dụng và được bảo đảm bằng TSBĐ chung của Hạn mức tín dụng: ĐVKD không phải thu phí từng lần (phí 200.000đ/lần) nếu đã thu phí đối TSBĐ theo Biểu phí sản phẩm - dịch vụ liên quan đến cho vay theo quy định biểu phí hiện hành của SHB.
 - Miễn phí đối với trường hợp đối TSBĐ giữa các GTCG do SHB phát hành.
 - Miễn phí đối với trường hợp đối TSBĐ sang GTCG do SHB phát hành /Số dư tài khoản mở tại SHB.
12. Biểu phí này có thể được thay đổi, chỉnh sửa theo chính sách của SHB tại từng thời kỳ.